

Số: 676 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 03 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công thực hiện
hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;
Căn cứ Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
Xét đề nghị của Cục Thống kê tại Tờ trình số 166/TTr-CTK ngày 23/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo danh mục và các biểu thống kê (đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung các chỉ tiêu và các mẫu biểu báo cáo thống kê được phân công, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn tiến hành giao trách nhiệm cho các phòng, ban, bộ phận trực thuộc thực hiện; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung các biểu mẫu báo cáo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 10/3/2014 của UBND tỉnh.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT (TCTK);
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT. (63Thg-30/3)g.



Nguyễn Thị Hằng

BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 676 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2018
của UBND tỉnh Bình Phước)

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

Biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã áp dụng đối với sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1.2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực, phạm vi được giao.

Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh được giao quản lý nhà nước về ngành, lãnh thổ nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lãnh thổ đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của địa phương.

1.3. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê. Bộ phận thống kê trực thuộc sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực, phạm vi do sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã, phường, thị trấn được giao quản lý.

1.4. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Cục Thống kê /Chi cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng Đơn vị báo cáo.

1.5. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh số tự nhiên 001, 002, 003,... Tuy nhiên, phần xã hội và môi trường bao gồm nhiều lĩnh vực nên mỗi lĩnh vực bổ sung ký hiệu chữ 001a, 001b,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCS (Báo cáo Sở) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với sở, ban, ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Ví dụ 1: Báo cáo thống kê tổng hợp năm của Sở Công Thương được ký hiệu như sau: Biểu số 001.N/BCS-CN “Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp”.

1.6. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể tại giữa, bên dưới dòng tên của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 cho đến ngày cuối cùng của tháng;

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê đó;

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó;

e) Báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác và báo cáo đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có). Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

1.7. Thời hạn nhận báo cáo

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

a) Báo cáo tháng: ngày 12 tháng sau tháng báo cáo. Số liệu báo cáo tháng ghi theo số liệu phát sinh trong tháng báo cáo. Ví dụ: ngày 12 tháng 02 báo cáo số liệu phát sinh trong tháng 01.

b) Báo cáo quý: ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu của quý báo cáo.

Ví dụ: Ngày 12 tháng 7. Số liệu báo cáo quý ghi theo số liệu phát sinh trong quý báo cáo (Quý II)

c) Báo cáo năm: Ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo. Số liệu báo cáo năm ghi theo số liệu chính thức năm báo cáo.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Số liệu báo cáo là số liệu chính thức thực hiện của năm trước.

Ngoài ra, tùy thuộc vào các lĩnh vực khác nhau có thời hạn nhận báo cáo khác nhau đã ghi cụ thể ở dòng ngày nhận báo cáo.

1.8. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân sử dụng trong biểu mẫu báo cáo là Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VISIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Loại hình kinh tế sử dụng trong biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành. Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

1.9. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được gửi dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu./.

2. DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, NGÀNH

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
	A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản			
1	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng và theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	008.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
2	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	009.H/BCS-NLTS	Năm	- Ước 6 tháng: Ngày 10/5 năm báo cáo - Sơ bộ năm: Ngày 10/11 năm báo cáo - Chính thức năm: Ngày 05/4 năm sau
3	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	010.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
4	Tỷ lệ che phủ rừng	011.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 05/4 năm sau năm báo cáo
5	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	012.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
	B. Xã hội và Môi trường			
6	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	001h.H/BCS-XHMT	- Tháng - Năm	- Báo cáo tháng: Ngày 15 hàng tháng - Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 02 năm sau năm báo cáo
7	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	002h.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 15 hàng tháng
II	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
	A. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo huyện/thị xã	004.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
5	Cơ cấu sử dụng đất chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	005.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
6	Diện tích và tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	006.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
7	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất	007.N/BCS-NLTS	Năm	Ngày 25/02 năm sau năm báo cáo
	B. Xã hội và Môi trường			
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng	003h.N/BCS-XHMT	Năm	- Báo cáo sơ bộ: Ngày 12/12 năm báo cáo - Báo cáo chính thức: Ngày 17/3 năm sau năm báo cáo
III	SỞ CÔNG THƯƠNG			
	A. Công nghiệp, xây dựng và vốn đầu tư			
1	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	001.N/BCS-CN	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm điều tra
	B. Thương mại và Dịch vụ			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
2	Số lượng chợ	001.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
3	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	002.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm báo cáo
IV	SỞ XÂY DỰNG			
1	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	003f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
V	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH			
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo khối, loại hình quản lý	001.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	002.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	003.H/BCS-TKQG	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
VI	KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN/THỊ XÃ TRỰC THUỘC TỈNH			
1	Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thị xã thuộc tỉnh	007.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi ngân sách nhà nước huyện/thị xã thuộc tỉnh	008.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
VII	SỞ TÀI CHÍNH			
	A. Công nghiệp, Xây dựng và Vốn đầu tư			
1	Giá trị tài sản cố định của cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp nhà nước trên địa bàn	013.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
	B. Tài khoản quốc gia			
2	Thu, vay ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	004.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
3	Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	005.Q/BCS-TKQG	Quý	Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo
4	Chi ngân sách nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho một số lĩnh vực	006.H/BCS-TKQG	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 12/7 - Báo cáo năm: Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
VIII	PHÒNG TÀI CHÍNH/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN, THỊ XÃ			
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do huyện, thị xã quản lý	005.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	010.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	012.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
IX	SỞ GIAO DỊCH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN			
1	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	004.T/BCS-XDĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư của nhà nước	009.N/BCS-XDĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
X	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
	A. Thương mại và Dịch vụ			
1	Số lượt khách du lịch nội địa	005.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 12 tháng 02 năm sau
	B. Xã hội và Môi trường			
2	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	001e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu tập thể)	002e.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XI	SỞ Y TẾ			
1	Số bác sĩ, giường bệnh	001d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	002d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
3	Suy dinh dưỡng trẻ em	003d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
4	HIV/AIDS	004d.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
XII	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
1	Giáo dục phổ thông	001c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
2	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh	002c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	003c.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
XIII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
1	Số tổ chức khoa học và Công nghệ	001b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
2	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	002b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
3	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	003b.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12/02 năm sau năm báo cáo
XIV	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
	A. Thương mại và Dịch vụ			
1	Số thuê bao điện thoại	003.N/BCS-TMDV	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
2	Số thuê bao truy nhập Internet	004.H/BCS-TMDV	- Quý - Năm	- Báo cáo quý: Ngày 12 tháng đầu quý sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
	B. Xã hội và Môi trường			
3	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động, truy nhập Internet	001f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet	002f.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/01 năm sau năm điều tra
XV	CÔNG AN TỈNH			
1	Tai nạn giao thông	001g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
2	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	002g.T/BCS-XHMT	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
XVI	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	004a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm 20.....
2	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	005g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVII	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	005a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm báo cáo
2	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	003g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Số vụ án, số bị can đã truy tố	004g.H/BCS-XHMT	- 6 tháng - Năm	- Báo cáo 6 tháng: Ngày 17 tháng 7 năm báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XVIII	SỞ TƯ PHÁP			
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
XIX	SỞ VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG/BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH			

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	002.T/BCS-XĐĐT	Tháng	Ngày 12 tháng sau tháng báo cáo
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	006.N/BCS-XĐĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	011.N/BCS-XĐĐT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
XX	SỞ NỘI VỤ			
	A. Tài khoản quốc gia			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ quan hành chính	009.N/BCS-TKQG	Năm	Ngày 12/3 năm sau năm điều tra
	B. Xã hội và Môi trường			
2	Tỷ lệ nữ đại biểu hội đồng nhân dân	002a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	003a.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 12 tháng 02 năm báo cáo
XXI	BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY, ĐẢNG ỦY KHỎI CƠ QUAN TỈNH			
1	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	001a.N/BCS-XHMT	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ

**DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ CẤP HUYỆN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 676/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
I	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Số cuộc kết hôn chia theo đơn vị hành chính	01/TP-H	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	02/TP-H	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	03/TP-H	Năm	15/02 năm sau năm báo cáo
4	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	04/TP-H	Năm	31/01 năm sau năm báo cáo
II	PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO			
1	Số trường, lớp, phòng học mầm non	01/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo
2	Số giáo viên mầm non	02/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo
3	Số học sinh mầm non	03/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo
4	Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	04/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo
5	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	05/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo
6	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	06/GD-H	Năm	30/10 năm báo cáo

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
III	PHÒNG Y TẾ/TRUNG TÂM Y TẾ			
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	01/YT-H	Năm	17/02 năm báo cáo
2	HIV/AIDS	02/YT-H	Năm	17/02 năm báo cáo
IV	PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH & XÃ HỘI			
1	Số hộ dân cư nghèo	01/TBXH-H	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
V	CÔNG AN			
1	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	01/CA-H	Tháng Năm	- Ngày 16 hàng tháng - Ngày 16/12 năm báo cáo
2	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	02/CA-H	Tháng Năm	- Ngày 16 hàng tháng - Ngày 16/12 năm báo cáo
VI	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN			
1	Số vụ, số bị can đã khởi tố	01/VKS-H	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã truy tố	02/VKS-H	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
VII	TÒA ÁN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	01/TA-H	Năm	Ngày 31/01 năm sau

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
				năm báo cáo
VIII	PHÒNG CÔNG THƯƠNG/KINH TẾ HẠ TẦNG/QUẢN LÝ ĐÔ THỊ			
1	Số lượng chợ	01/CT-H	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo
IX	PHÒNG NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	01/NV-H	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo
X	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	01/TNMT-H	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã, phường, thị trấn	02/TNMT-H	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
XI	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại rừng	01/NN-H	- Ước tính - Sơ bộ - Chính thức năm	- Ước 6 tháng: Ngày 05/6 - Sơ bộ: Ngày 05/12 - Chính thức năm: Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
2	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	02/NN-H	Năm	Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
XII	PHÒNG BẢO HIỂM VÀ XÃ HỘI			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	01/BHXXH-H	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	02/BHXXH-H	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
XIII	BAN TỔ CHỨC			
1	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	01/BTC-H	Nhiệm kỳ	Kết thúc Đại hội 01 tháng
XIV	KHO BẠC NHÀ NƯỚC			
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	01/KB-H	- 6 tháng - Năm	- 6 tháng: Ngày 15/7 - Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	02/KB-H	- 6 tháng - Năm	- 6 tháng: Ngày 15/7 - Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
XV	CHI CỤC THỐNG KÊ			
1	Dân số chia theo giới tính; Đơn vị hành chính	01/TK-H	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Mật độ dân số	02/TK-H	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	03, 04/TK-H	- Vụ... - Năm	Ngày 31/01 năm năm báo cáo

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
4	Sản lượng và sản phẩm chăn nuôi	05,6/TK-H	-Quý -6 tháng -Năm	- Ngày 25/01 - Ngày 25/4 - Ngày 25/7 - Ngày 25/10
5	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại rừng	07/TK-H	-Ước 6 tháng; -Sơ bộ; -Chính thức	-Ngày 5/6 -Ngày 5/12 -Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	08, 09/TK-H	Năm	Ngày 30/11 năm báo cáo
7	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	10/TK-H	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
8	Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo xã, phường, thị trấn	11,12/TK-H	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo

DANH MỤC HỆ THỐNG MẪU BIỂU BÁO CÁO THÔNG KÊ CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN....

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: ~~676~~ /QĐ-UBND ngày 03 /4 /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Dân số chia theo giới tính	01/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
2	Mật độ dân số	02/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
3	Số hộ dân cư	03/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn	04/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	05/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
6	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	06/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
7	Giáo dục mầm non	07/XP	Năm	Ngày 20/10 năm báo cáo
8	Giáo dục tiểu học	08/XP	Năm	Ngày 20/10 năm báo cáo
9	Nhân lực của trạm y tế	09/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
10	Tiêm chủng trẻ em dưới 1 tuổi	10/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
11	Số hộ dân cư nghèo	11/XP	Năm	Ngày 15/01 năm sau năm báo cáo
12	Số vụ và thiệt hại do thiên tai	12/XP	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
13	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	13/XP	Năm	Ngày 25/11 năm báo cáo
14	Diện tích cây lâu năm	14/XP	Năm	Ngày 25/11 năm báo cáo
15	Diện tích nuôi trồng thủy sản	15/XP	Năm	Ngày 25/11 năm báo cáo